

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Số: 215 /2022/BCSX-CPA VIETNAM- NV1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 23/8/2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		4.453.550.851.512	4.377.767.866.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	118.708.713.056	99.133.492.586
1. Tiền	111		118.208.713.056	95.733.492.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	3.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241.380.659.274	497.524.362.461
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	176.479.998.786	354.769.899.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	37.062.398.134	19.973.175.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	31.986.222.311	129.457.975.790
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(4.147.959.957)	(6.676.688.001)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	3.749.122.923.602	3.307.854.993.793
1. Hàng tồn kho	141		3.749.122.923.602	3.307.854.993.793
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		344.338.555.580	473.255.017.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	224.598.187.413	268.334.684.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		119.740.368.167	203.272.789.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	-	1.647.543.600
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.340.658.948.728	4.591.840.622.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.543.126.705	27.557.656.619
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	30.543.126.705	27.557.656.619
II. Tài sản cố định	220		3.233.378.719.713	3.635.071.842.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.211.563.731.768	3.591.784.506.675
- Nguyên giá	222		6.363.529.073.925	6.337.841.637.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.151.965.342.157)	(2.746.057.130.741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	13.113.362.458	33.777.791.723
- Nguyên giá	225		144.955.688.355	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(131.842.325.897)	(111.177.896.632)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	8.701.625.487	9.509.543.858
- Nguyên giá	228		12.879.836.091	12.879.836.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.178.210.604)	(3.370.292.233)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	405.936.990.709	247.628.801.346
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		405.936.990.709	247.628.801.346
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	596.638.003.436	596.638.003.436
1. Đầu tư vào công ty con	251		561.957.856.952	561.957.856.952
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.492.427.114)	(11.492.427.114)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.162.108.165	84.944.319.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	74.162.108.165	84.944.319.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.794.209.800.240	8.969.608.488.948

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.253.252.928.901	6.333.610.477.891
I. Nợ ngắn hạn	310		4.032.575.670.121	4.122.304.598.095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.249.223.736.389	1.860.460.273.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	16.813.808.982	14.284.477.899
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	199.470.384.192	118.830.869.659
4. Phải trả người lao động	314		114.620.235.249	147.384.857.930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	305.677.745.093	16.209.860.035
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	1.034.512.620.796	649.480.294.760
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.070.729.975.916	1.295.359.277.644
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		41.527.163.504	20.294.686.650
II. Nợ dài hạn	330		2.220.677.258.780	2.211.305.879.796
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	410.883.174.128	313.649.136.362
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	11.832.649.360	12.832.649.360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.764.405.542.408	1.854.499.139.426
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	29.123.892.884	25.887.454.648
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.432.000.000	4.437.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.540.956.871.339	2.635.998.011.057
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.538.254.800.096	2.632.642.058.729
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		189.792.617.619	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		348.462.182.477	632.642.058.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.906.676.340	71.315.474.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		259.555.506.137	561.326.584.494
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.702.071.243	3.355.952.328
1. Nguồn kinh phí	431		30.396.527	415.767.592
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.21	2.671.674.716	2.940.184.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		8.794.209.800.240	8.969.608.488.948

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.381.476.130.050	3.729.340.857.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5.381.476.130.050	3.729.340.857.727
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.754.075.471.588	3.232.556.006.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		627.400.658.462	496.784.851.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	37.633.714.209	25.340.093.796
7. Chi phí tài chính	22	6.4	121.051.923.357	35.250.517.036
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.047.137.395	60.604.954.131
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	37.472.357.519	18.998.912.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	184.242.207.141	181.548.949.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		322.267.884.654	286.326.565.311
11. Thu nhập khác	31		244.770.609	1.116.500.000
12. Chi phí khác	32		6.559.772.591	864.783.898
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(6.315.001.982)	251.716.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		315.952.882.672	286.578.281.413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	56.397.376.535	52.900.856.282
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		259.555.506.137	233.677.425.131

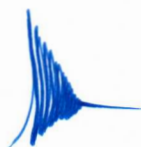
Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		315.952.882.672	286.578.281.413
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		427.507.138.114	177.180.490.010
- Các khoản dự phòng	03		707.710.192	(25.272.195.687)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26.400.428)	(285.922.848)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.607.313.781)	(22.278.995.638)
- Chi phí lãi vay	06		121.047.137.395	60.604.954.131
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		827.581.154.164	476.526.611.381
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		340.899.429.583	170.636.514.350
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(441.267.929.809)	(744.736.930.037)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.887.228.694	768.033.718.538
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		54.518.708.249	3.765.785.174
- Tiền lãi vay đã trả	14		(122.480.504.751)	(61.462.255.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.268.581.103)	(25.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		172.920.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(33.629.518.063)	(18.414.427.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		593.412.906.964	569.349.016.503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(296.677.559.148)	(511.785.837.109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		166.652.500	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.408.157.300	26.663.357.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(259.102.749.348)	(485.122.479.577)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		2.141.079.989.494	1.199.259.820.706
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.443.803.584.296)	(1.214.387.804.261)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(11.999.303.944)	(11.999.303.944)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.038.400)	(40.948.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(314.734.937.146)	(27.168.235.799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.575.220.470	57.058.301.127
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	99.133.492.586	124.435.037.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	118.708.713.056	181.493.338.649

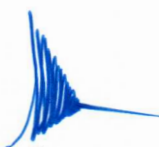
Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trình Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ- BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/5/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vincomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2022 là 2.379 người (tại 31/12/2021: 2.340 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng Trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng Trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phụ vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại nên chịu ảnh hưởng lớn từ giá kim loại thế giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết & Lợi ích</u>
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,57%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn	Bắc Kạn	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần đá quý và vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30/6/2022 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Chi nhánh Mở tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	Hà Nội	Sản xuất, gia công kim loại màu và kim loại quý

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022; Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	06-10

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng hoặc theo chu kỳ sửa chữa lớn.

Chi cấp quyền khai thác khoáng sản

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong kỳ, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng trong 12 tháng, tương ứng với thời gian đã nộp tiền.

Chi phí sử dụng tài liệu địa chất

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Các chi phí khác được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, có 4.058.152.925 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Chi phí bóc đất đá, chi phí bóc xúc nổ mìn, chi phí thuế tài nguyên: Căn cứ giá trị ước tính phải thực hiện cho 6 tháng đầu năm theo sản lượng khai thác;
- Chi phí Sửa chữa lớn: Căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn đã được phê duyệt;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong 6 tháng đầu năm nhưng chưa đầy đủ hồ sơ, chứng từ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.125.175.060	1.064.143.762
Tiền gửi ngân hàng	117.083.537.996	94.669.348.824
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	3.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	500.000.000	3.400.000.000
Tổng	118.708.713.056	99.133.492.586

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	176.479.998.786	354.769.899.672
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	29.639.950	78.351.017.250
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	119.457.104.810	184.031.855.119
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim	34.812.680.371	42.945.314.853
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	-	132.400.000
Các khách hàng khác	22.180.573.655	49.309.312.450
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	176.479.998.786	354.769.899.672

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan 156.551.996.087 227.362.427.529
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.062.398.134	19.973.175.000
Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	4.969.100.162	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	8.017.650.482	3.709.718.390
Các khách hàng khác	24.075.647.490	16.263.456.610
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	37.062.398.134	19.973.175.000

Trong đó:

Trả trước cho người bán là các bên liên quan - 2.685.822.320
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

TÔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP193 Nguyễn Huy Tưởng,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	31.986.222.311	498.339.244	129.457.975.790	498.339.244
- Phải thu về cổ phần hóa	339.250.600	339.250.600	339.250.600	339.250.600
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	21.114.000.000	-
- Tạm ứng	737.464.416	-	181.641.250	-
- Ứng chi phí GPMB cho các Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	6.589.106.114	-	6.589.106.114	-
- Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tập đoàn	5.647.090.840	-	5.637.690.840	-
- Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.932.978.850	-	4.840.372.344	-
- Công ty CP Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc	9.727.355.000	-	86.534.084.478	-
- Phải thu khác	5.012.976.491	159.088.644	4.221.830.164	159.088.644
Dài hạn	30.543.126.705	-	27.557.656.619	-
- Ký cược, ký quỹ	30.543.126.705	-	27.557.656.619	-
Tổng	62.529.349.016	498.339.244	157.015.632.409	498.339.244
Trong đó				
<i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>			21.114.000.000	
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết	4.147.959.957	-	6.676.688.001	-
<i>Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát</i>	3.197.141.568	-	3.240.152.380	-
<i>Công ty CP Nhật Anh</i>	382.379.145	-	382.379.145	-
<i>Công ty CP Khoáng sản 5</i>	498.339.244	-	498.339.244	-
<i>Công ty CP XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam</i>	-	-	2.084.247.978	-
<i>Các đối tượng khác</i>	70.100.000	-	471.569.254	-

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	172.026.146.560	-	49.000.277.262	-
Công cụ, dụng cụ	3.572.607.191	-	1.587.949.270	-
Chi phí SX KDDD	1.501.513.457.825	-	1.780.579.559.560	-
Thành phẩm	2.068.635.712.026	-	1.471.111.986.054	-
Hàng hóa	3.375.000.000	-	5.575.221.647	-
Tổng	3.749.122.923.602	-	3.307.854.993.793	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
 193 Nguyễn Huy Tưởng,
 Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	2.107.697.468.183	3.443.390.522.849	747.131.227.362	39.622.419.022	6.337.841.637.416
Tăng trong kỳ	5.384.557.964	6.444.545.454	14.334.483.091	-	26.163.586.509
Mua trong kỳ	-	3.126.363.636	716.749.091	-	3.843.112.727
XDCB hoàn thành	5.384.557.964	3.318.181.818	13.617.734.000	-	22.320.473.782
Giảm trong kỳ	-	476.150.000	-	-	476.150.000
Thanh lý, nhượng bán	-	476.150.000	-	-	476.150.000
Số dư tại 30/6/2022	2.113.082.026.147	3.449.358.918.303	761.465.710.453	39.622.419.022	6.363.529.073.925
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	799.002.631.993	1.378.551.715.700	529.883.493.744	38.619.289.304	2.746.057.130.741
Tăng trong kỳ	83.962.588.178	266.161.893.267	55.395.954.451	863.925.520	406.384.361.416
Khấu hao trong kỳ	83.881.527.260	265.893.383.247	55.395.954.451	863.925.520	406.034.790.478
Hao mòn	81.060.918	268.510.020	-	-	349.570.938
Giảm trong kỳ	-	476.150.000	-	-	476.150.000
Thanh lý, nhượng bán	-	476.150.000	-	-	476.150.000
Số dư tại 30/6/2022	882.965.220.171	1.644.237.458.967	585.279.448.195	39.483.214.824	3.151.965.342.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	1.308.694.836.190	2.064.838.807.149	217.247.733.618	1.003.129.718	3.591.784.506.675
Tại ngày 30/6/2022	1.230.116.805.976	1.805.121.459.336	176.186.262.258	139.204.198	3.211.563.731.768

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/6/2022 là 36.193.792.504 VND. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/6/2022 là 1.512.064.737.517 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	36.725.908.355	108.229.780.000	144.955.688.355
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>36.725.908.355</u>	<u>108.229.780.000</u>	<u>144.955.688.355</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2022	29.086.136.032	82.091.760.600	111.177.896.632
Tăng trong kỳ	2.690.382.600	17.974.046.665	20.664.429.265
Khấu hao trong kỳ	2.690.382.600	17.974.046.665	20.664.429.265
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>31.776.518.632</u>	<u>100.065.807.265</u>	<u>131.842.325.897</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	7.639.772.323	26.138.019.400	33.777.791.723
Tại ngày 30/6/2022	<u>4.949.389.723</u>	<u>8.163.972.735</u>	<u>13.113.362.458</u>

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	4.433.500.000	5.324.548.091	3.121.788.000	12.879.836.091
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>4.433.500.000</u>	<u>5.324.548.091</u>	<u>3.121.788.000</u>	<u>12.879.836.091</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	-	2.522.710.008	847.582.225	3.370.292.233
Tăng trong kỳ	-	495.739.571	312.178.800	807.918.371
Khấu hao trong kỳ	-	495.739.571	312.178.800	807.918.371
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2022	<u>-</u>	<u>3.018.449.579</u>	<u>1.159.761.025</u>	<u>4.178.210.604</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	4.433.500.000	2.801.838.083	1.962.026.975	9.509.543.858
Tại ngày 30/6/2022	<u>4.433.500.000</u>	<u>2.306.098.512</u>	<u>2.274.205.775</u>	<u>8.701.625.487</u>

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/6/2022 là 377.478.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	393.395.322.135	242.179.195.572
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền (i)	65.860.154.537	65.860.154.537
Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng (ii)	123.352.300.815	-
Dự án khai thác Mỏ đồng vi kềm	170.588.720.063	144.543.868.346
Công trình xây dựng dở dang khác	33.594.146.720	31.775.172.689
Sửa chữa lớn	12.541.668.574	5.449.605.774
Tổng	405.936.990.709	247.628.801.346

(i): Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2012 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam và Quyết định số 295/QĐ-VIMICO ngày 29/4/2016 của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP về việc Phê duyệt Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2016.

(ii) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/8/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư 3.927,534 tỷ đồng, dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

5.11 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	224.598.187.413	268.334.684.546
Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.124.023.015	40.348.951.998
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	79.753.446.559	200.424.467.882
Cấp quyền khai thác khoáng sản	76.248.721.500	-
Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	15.971.905.333	18.605.139.687
Chi phí mua bảo hiểm	2.135.801.467	2.466.284.995
Các khoản khác	8.364.289.539	6.489.839.984
Dài hạn	74.162.108.165	84.944.319.281
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.107.796.749	21.604.987.953
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	21.702.062.533	24.773.704.333
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	11.361.278.799	25.340.627.210
Các khoản khác	23.990.970.084	13.224.999.785
Tổng	298.760.295.578	353.279.003.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	561.957.856.952		(7.543.936.546)	561.957.856.952		(7.543.936.546)
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727		(2.782.132.125)	9.748.631.727		(2.782.132.125)
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	34.080.472.995		-	34.080.472.995		-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	248.549.620.000	-	216.005.517.761	605.557.256.000	-
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	148.586.680.000		-	148.586.680.000		-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	575.586.000.000	-	106.557.867.314	537.050.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207		(4.761.804.421)	14.259.903.207		(4.761.804.421)
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	30.301.343.700	-	32.718.783.948	37.772.907.900	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	10.734.227.958		(3.948.490.568)	10.734.227.958		(3.948.490.568)
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958		(3.948.490.568)	10.734.227.958		(3.948.490.568)
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Tổng	608.130.430.550		(11.492.427.114)	608.130.430.550		(11.492.427.114)

Giá trị hợp lý của các Công ty: Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico (mã TMG), Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico (mã CBI), Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico (mã KCB) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch UpCOM của các cổ phiếu nói trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các công ty còn lại do không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin chi tiết về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.5)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		Biến động trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.070.729.975.916	1.070.729.975.916	1.962.088.580.472	2.186.717.882.200	1.295.359.277.644	1.295.359.277.644
Vay ngắn hạn các ngân hàng	1.061.722.283.872	1.061.722.283.872	1.956.715.058.672	2.183.068.194.449	1.288.075.419.649	1.288.075.419.649
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.007.692.044	9.007.692.044	5.373.521.800	3.649.687.751	7.283.857.995	7.283.857.995
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	1.764.405.542.408	1.764.405.542.408	184.364.930.822	274.458.527.840	1.854.499.139.426	1.854.499.139.426
Tổng	2.835.135.518.324	2.835.135.518.324	2.146.453.511.294	2.461.176.410.040	3.149.858.417.070	3.149.858.417.070

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/6/2022	01/01/2022
			VND	VND
Các hợp đồng Vay ngắn hạn			1.061.722.283.872	1.288.075.419.649
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	345.654.949.382	124.099.584.955
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	176.248.721.500	344.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	49.062.890.525	57.129.762.993
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	186.181.438.041
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	216.979.602.441	217.596.880.368
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	28.107.654.380	46.702.911.120
Shinhanbank	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	18.546.256.054	79.776.023.172
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	227.122.209.590	132.588.819.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	70.000.000.000
Cộng:				
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả			9.007.692.044	7.283.857.995
Vay và Nợ thuê tài chính ngắn hạn			1.070.729.975.916	1.295.359.277.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

				30/6/2022	01/01/2022
	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	VND
Các hợp đồng Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				1.773.413.234.452	1.861.782.997.421
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	286.094.441.083	381.446.555.035
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	316.907.977.484	334.476.115.486
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	103.454.167.003	101.515.037.083
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	898.852.798.049	967.843.995.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.788.528.000	2.515.384.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.180.113.775	5.225.143.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	14.036.773.533	1.446.265.773
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	6.220.612.644	7.679.312.395
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hai Bà Trưng		Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	93.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - SGD 3	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.141.938.000	-
Công ty Cho thuê tài chính VCB	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.698.783.881	5.548.175.825
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	43.937.101.000	54.087.013.000
<i>Trừ:</i>					
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả				9.007.692.044	7.283.857.995
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				1.764.405.542.408	1.854.499.139.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.249.223.736.389	1.249.223.736.389	1.860.460.273.518	1.860.460.273.518
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	177.665.777.272	177.665.777.272	279.732.030.223	279.732.030.223
Công ty Cổ phần đồng Tà Phời	130.561.905.803	130.561.905.803	236.506.261.058	236.506.261.058
Công ty CPĐT và TM HANCO	-	-	126.000.000.000	126.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn PC1	96.762.858.500	96.762.858.500	93.380.035.175	93.380.035.175
Phải trả cho các đối tượng khác	844.233.194.814	844.233.194.814	1.124.841.947.062	1.124.841.947.062
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.249.223.736.389	1.249.223.736.389	1.860.460.273.518	1.860.460.273.518
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>239.841.417.132</i>	<i>239.841.417.132</i>	<i>460.841.266.671</i>	<i>460.841.266.671</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.813.808.982	14.284.477.899
Công ty TNHH Nam Tiến	-	6.634.949.872
Công ty TNHH Paloccean Việt Nam	5.501.078.660	-
Công ty TNHH thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	5.068.157.599	10.264.215
Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.244.572.723	7.639.263.812
Người mua trả tiền trước dài hạn	410.883.174.128	313.649.136.362
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	410.883.174.128	313.649.136.362
Tổng	427.696.983.110	327.933.614.261
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>411.134.898.020</i>	<i>313.649.136.362</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	118.830.869.659	637.121.241.722	556.481.727.189	199.470.384.192
Thuế giá trị gia tăng	9.904.138.730	92.545.714.671	101.855.811.575	594.041.826
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.098.390.227	56.397.376.535	51.268.581.103	55.227.185.659
Thuế thu nhập cá nhân	3.838.269.568	2.953.125.215	6.552.569.212	238.825.571
Thuế tài nguyên	30.732.444.186	241.340.976.645	224.753.672.894	47.319.747.937
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.814.267.017	6.783.196.822	3.031.070.195
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.257.626.948	234.059.781.639	165.257.895.583	93.059.513.004
Phải thu	1.647.543.600	1.647.543.600	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.647.543.600	1.647.543.600	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	305.677.745.093	16.209.860.035
Chi phí lãi vay	7.780.342.932	11.587.174.102
Chi phí bóc đất đá	149.600.000.000	-
Chi phí Sửa chữa lớn	104.163.262.068	-
Chi phí bốc xúc, nổ mìn	29.414.327.287	-
Chi phí phải trả khác	14.719.812.806	4.622.685.933
Tổng	305.677.745.093	16.209.860.035

5.18 Phải trả khác

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	1.034.512.620.796	649.480.294.760
Kinh phí công đoàn	1.585.418.528	1.069.137.098
Bảo hiểm xã hội	-	102.298.445
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.148.411.211	31.993.988.608
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	299.815.500.426	459.531.850
Phải trả, phải nộp khác	684.963.290.631	615.855.338.759
+ <i>Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mỏ tuyển</i>	<i>1.323.084.337</i>	<i>1.323.084.337</i>
+ <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam(i)</i>	<i>220.989.237.095</i>	<i>155.072.291.550</i>
+ <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)</i>	<i>-</i>	<i>148.000.000.000</i>
+ <i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)</i>	<i>400.000.000.000</i>	<i>282.000.000.000</i>
+ <i>Ngân hàng TMCP Quân đội(i)</i>	<i>57.349.196.100</i>	<i>24.057.000.000</i>
+ <i>Các khoản khác</i>	<i>5.301.773.099</i>	<i>5.402.962.872</i>
Dài hạn	11.832.649.360	12.832.649.360
Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	11.832.649.360	12.832.649.360
Tổng	1.046.345.270.156	662.312.944.120

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

305.377.506.336

15.857.156.336

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

(i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.19 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	29.123.892.884	25.887.454.648
Dự phòng Chi hoàn nguyên môi trường và khác	29.123.892.884	25.887.454.648
Tổng	29.123.892.884	25.887.454.648

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	2.000.000.000.000		227.446.184.241	2.227.446.184.241
Lãi trong năm	-	-	561.326.584.494	561.326.584.494
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(35.803.500.006)	(35.803.500.006)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(327.000.000)	(327.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Giảm khác			(210.000)	(210.000)
Số dư tại 01/01/2022	2.000.000.000.000	-	632.642.058.729	2.632.642.058.729
Lãi trong kỳ này	-	-	259.555.506.137	259.555.506.137
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	189.792.617.619	(189.792.617.619)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(53.501.764.770)	(53.501.764.770)
Trích thưởng ban điều hành			(441.000.000)	(441.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Số dư tại 30/6/2022	2.000.000.000.000	189.792.617.619	348.462.182.477	2.538.254.800.096

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 806/NQ-VIMICO ngày 06/4/2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Tổng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	300.000.000.000	60.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 30/6/2022 là 2.702.071.243 đồng (tại ngày 01/01/2022: 2.940.184.736 đồng).

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	498,45	498,45
CNY	206,77	206,77
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.572.969.070
Doanh thu bán thành phẩm	5.339.172.524.849	3.682.065.688.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.303.605.201	43.702.200.276
Tổng	5.381.476.130.050	3.729.340.857.727
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>4.034.483.269.488</i>	<i>2.491.014.442.219</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng hóa	-	5.722.279.920
Giá vốn thành phẩm	4.721.923.416.006	3.183.855.650.458
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32.152.055.582	42.978.076.191
Tổng	4.754.075.471.588	3.232.556.006.569

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	270.199.474	204.995.638
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.326.000.000	22.074.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.514.735	283.432.501
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	2.777.665.657
Tổng	37.633.714.209	25.340.093.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	121.047.137.395	60.604.954.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.785.962	2.490.347
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	-	(25.356.927.442)
Tổng	121.051.923.357	35.250.517.036

6.5 Chi phí bán hàng/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	37.472.357.519	18.998.912.629
Chi phí nhân viên	374.430.729	360.131.236
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	112.632.191	106.070.938
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	3.437.262	3.437.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.674.101.917	18.502.186.893
Chi phí bằng tiền khác	5.307.755.420	27.086.300
Chi phí quản lý	184.242.207.141	181.548.949.978
Chi phí nhân viên quản lý	49.436.400.609	70.057.784.735
Chi phí vật liệu quản lý	819.734.562	681.060.419
Chi phí đồ dùng văn phòng	407.150.218	877.611.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.260.395.171	1.182.493.150
Thuế phí và lệ phí	632.970.373	1.180.720.182
Chi phí dự phòng	-	(15.575.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.683.082.852	5.264.332.830
Chi phí bằng tiền khác	126.002.473.356	102.320.522.185
Tổng	221.714.564.660	200.547.862.607

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.946.408.731.896	618.119.614.997
Chi phí nhân công	259.918.017.542	177.792.051.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.657.489.178	174.912.172.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.912.438.528	323.469.337.991
Chi phí khác bằng tiền	497.130.033.953	372.247.829.769
Tổng	3.741.026.711.097	1.666.541.006.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	56.397.376.535	52.900.856.282
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	-	-
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	56.397.376.535	52.900.856.282

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo riêng của Tổng Công ty.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam – TKV và các Công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn

Các công ty Con, Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP

Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội

Công ty Liên doanh Công nghiệp kềm Việt Thái

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người thân cận của họ

Mối quan hệ

Công ty mẹ/cùng chịu sự kiểm soát

Chịu sự kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể bởi Tổng Công ty

Công ty liên kết

Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Họ và tên	Chức danh	
Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	117.345.177
Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	-
Đặng Đức Hưng	Thành viên	311.455.218
Ngô Quốc Trung	Thành viên	-
Bùi Tiến Hải	Thành viên	-
Tổng		428.800.395

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Họ và tên	Chức danh	
Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	315.851.338
Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	393.320.990
Phạm Xuân Phong	Thành viên	91.729.982
Tổng		800.902.310

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Họ và tên	Chức danh	
Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	388.875.978
Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	305.028.380
Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	369.828.380
Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	300.756.984
Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	373.255.218
Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	297.268.380
Tổng		2.035.013.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
		VND	VND
Bán hàng		4.034.483.269.488	2.491.014.442.219
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	578.156.410.071	576.183.227.902
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	1.721.140.700	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	29.200.900	11.067.000
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Cùng Tập đoàn	6.828.900	-
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	38.611.927.364	40.050.053.127
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	2.626.427.513.757	1.196.002.253.954
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.022.567.635	605.562.165
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	788.507.680.161	676.954.101.213
Viện khoa học công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	-	1.208.176.858
Mua hàng		1.975.113.319.746	2.131.745.609.639
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Công ty con	7.162.985.821	8.001.000
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	115.136.775.991	62.810.122.715
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Công ty con	-	255.000.000
Công ty CP Du lịch và thương mại Bằng Giang Cao Bằng Vimico	Công ty con	102.996.633	285.936.364
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	1.151.803.494.985	1.463.977.735.694
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	-	12.014.259.288
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	12.437.347.330	2.076.341.850
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.660.004.977	4.494.105.417
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	636.734.850	925.595.050
Công ty CP Than Hà Lâm Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-
Công CP Than Nam Mẫu TKV	Cùng Tập đoàn	-	2.324.746.962
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	-	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.511.832.754	16.161.836.364
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	-	9.838.104.236
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Cùng Tập đoàn	84.425.041.699	93.368.214.008
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	7.044.413.863	3.150.738.358
Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.010.175.028	1.828.709.471
Công ty CP Than Vàng Danh -TVK	Cùng Tập đoàn	-	469.000.000
Công ty CP Than Cọc Sáu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Than Ưông Bí TKV	Cùng Tập đoàn	-	461.346.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Mua hàng (tiếp theo)			
Chi nhánh Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê -TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.007.147.600
Chi nhánh Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Dương Huy -TKV	Cùng Tập đoàn	-	560.000.000
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	9.079.778.044	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	-	2.338.519.086
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	154.765.000	32.264.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	554.229.388.735	444.627.437.554
Công ty CP XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	709.090.909	4.456.536.480
Công ty CP Tin học Công nghệ, Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.238.280.000
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	916.908.770	452.424.600
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	14.313.029.610	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.528.065.225
Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	38.468.691	-
Công ty CP Du lịch và thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.740.086.056	1.055.142.000
Cổ tức đã phân phối		294.176.850.000	117.670.740.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	294.176.850.000	117.670.740.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng		37.326.000.000	23.891.665.657
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	33.966.000.000	21.114.000.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	3.360.000.000	-
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	396.376.697
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	-	312.657.534
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	-	2.068.631.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

		30/6/2022	01/01/2022
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải thu khách hàng		156.551.996.087	227.362.427.529
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	119.457.104.810	184.031.855.119
Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico	Công ty con	-	45.448.480
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	1.447.767.365	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	152.800.000	132.400.000
Tổng Công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Đồng Tà Pờ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	34.812.680.371	42.945.314.853
Công ty CP XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	207.409.077
Công ty CP Địa chất Việt Bắc		681.643.541	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	-	-
Phải thu khác		-	21.114.000.000
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Công ty con	-	-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	-	21.114.000.000
Người mua trả tiền trước		411.134.898.020	313.649.136.362
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	410.883.174.127	313.649.136.362
Công ty CP Khoáng sản 3	Công ty con	479.366	-
Công ty CP Đồng Tà Pờ	Cùng Tập đoàn	251.244.527	-
Trả trước cho người bán		-	2.685.822.320
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	1.610.361.499
Công ty CP Tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.057.100.000
Công ty nhóm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	18.360.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

		30/6/2022	01/01/2022
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải trả người bán		239.841.417.132	460.841.266.671
Công ty CP Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	130.561.905.803	236.506.261.058
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn		46.974.905.100
Công ty CP Du lịch và TM Bằng Giang Vimico	Công ty con	9.395.000	45.385.000
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	Công ty con	7.439.008.150	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	65.969.152.072	55.390.036.638
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	7.624.591.793	5.905.825.252
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn		13.432.814.484
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	1.682.440.516	-
Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	29.800.000	1.993.569.543
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	-	16.424.467.333
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.544.763.091	-
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	6.271.855.999	11.464.121.704
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	352.983.670	1.451.803.216
Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.484.880.291
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	7.635.982.102	4.182.167.728
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và	Cùng Tập đoàn		83.500.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	61.443.800
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn		13.423.834.224
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	28.830.000	302.215.360
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	1.669.256.208	6.513.686.912
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con		2.033.075.757
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	21.452.728	28.711.089.848
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt	Cùng Tập đoàn	-	1.061.951.252
Công ty CP Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	8.233.796.600
Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	160.435.571
Phải trả khác		305.377.506.336	15.857.156.336
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	293.544.856.976	3.024.506.976
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	11.832.649.360	12.832.649.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

8. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán quốc tế INPACT..

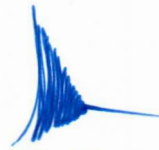
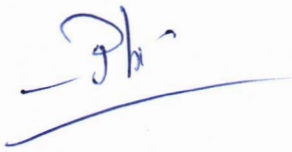
Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 0100109087 - C.T.C.P.
TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN - TKV
VIMICO

Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ